

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
MST: 0301431835
301 Hoàng Diệu P6 Q4
ĐT: 38.264.125 – 38.260.352

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2017

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

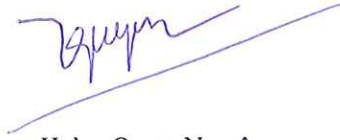
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.738.705.414.952	1.775.197.359.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		213.118.381.402	187.159.695.208
1. Tiền	111	V.01	213.118.381.402	187.159.695.208
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.044.061.577	144.694.664.146
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.574.906.413	19.265.110.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.348.235.448	13.357.332.040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	109.938.265.277	112.889.567.512
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(817.345.561)	(817.345.561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.390.542.971.973	1.443.343.000.104
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.390.542.971.973	1.443.343.000.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.203.914.965	244.222.578.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.638.881.222	16.552.463.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.605.798.222	15.506.573.044
- Nguyên giá	222		91.499.548.625	86.786.855.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.893.750.403)	(71.280.282.003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.033.083.000	1.045.890.000
- Nguyên giá	228		1.117.542.000	1.117.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.459.000)	(71.652.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	212.506.659.756	216.611.741.116
- Nguyên giá	231		265.609.795.525	265.609.795.525

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(53.103.135.769)	(48.998.054.409)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		398.832.944	398.832.944
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		398.832.944	398.832.944
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.659.541.043	10.659.541.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		10.659.541.043	10.659.541.043
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.983.909.329.917	2.019.419.937.605
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.637.052.895.321	1.706.934.757.147
I. Nợ ngắn hạn	310		933.002.220.893	1.004.458.495.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.032.937.244	33.868.342.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		750.193.730.925	752.628.070.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11.465.985.288	63.163.548.048
4. Phải trả người lao động	314		12.451.817.388	14.723.325.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	97.011.306.054	89.505.506.099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.846.443.994	50.569.703.985
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		704.050.674.428	702.476.261.328
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		198.597.100	198.597.100
7. Phải trả dài hạn khác	337		404.041.795.288	402.467.382.188
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	296.428.857.000	296.428.857.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.381.425.040	3.381.425.040
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.856.434.596	312.485.180.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	287.560.992.598	253.189.738.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.569.000.000	219.569.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.569.775.113	29.569.775.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		38.422.217.485	4.050.963.347

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.075.221.644	4.050.963.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.346.995.841	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.295.441.998	59.295.441.998
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(261.084.538)	(261.084.538)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		59.556.526.536	59.556.526.536
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.983.909.329.917	2.019.419.937.605

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Tài Trí

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Quang

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích Quận 4
301 Hoàng Diệu P6 Q4
MST: 0301431835

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99.475.744.607	70.959.369.530	189.226.054.166	116.684.414.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99.475.744.607	70.959.369.530	189.226.054.166	116.684.414.275
4. Giá vốn hàng bán	11		65.483.008.434	45.402.967.804	133.792.924.545	75.685.298.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.992.736.173	25.556.401.726	55.433.129.621	40.999.115.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		219.320.212	261.490.020	417.246.354	464.906.451
7. Chi phí tài chính	22					
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.736.764.607	8.860.886.215	9.532.019.118	19.001.848.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.475.291.778	16.957.005.531	46.318.356.857	22.462.173.495
11. Thu nhập khác	31		962.030.471	1.511.638.890	2.300.260.920	13.169.275.756
12. Chi phí khác	32		594.989.093	14.612.009	1.666.896.427	150.472.293
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		367.041.378	1.497.026.881	633.364.493	13.018.803.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.842.333.156	18.454.032.412	46.951.721.350	35.480.976.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.968.466.631	3.690.806.482	9.604.725.509	7.096.195.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.873.866.525	14.763.225.930	37.346.995.841	28.384.781.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyễn

Đỗ Tài Trí

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Nguyễn Thanh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD	00			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		228.847.415.205	236.229.388.382
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72.996.005.893)	(58.025.010.998)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.448.938.254)	(31.272.528.988)
4. Tiền chi trả lãi	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.800.453.390)	(10.043.707.493)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.168.622.630	83.682.445.765
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(117.257.551.185)	(171.752.879.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		32.513.089.113	48.817.707.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20A			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.971.649.273)	(452.960.154)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		417.246.354	464.906.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.554.402.919)	11.946.297
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(51.190.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(51.190.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		25.958.686.194	(2.360.346.362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187.159.695.208	136.409.395.524
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	213.118.381.402	134.049.049.162

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Hoàng Quang Nguyễn


Đỗ Tài Trí



Nguyễn Thanh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 02 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận 4 (dưới đây gọi tắt là: "Công ty"), là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 4 theo Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 31/7/2010 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh "Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 4 thành Công ty TNHH Một thành viên". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301431835 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 10 năm 2015. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo đó:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
- Tên giao dịch : DISTRICT 4 PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt : CÔNG TY TNHH MTV DVCỈ Q4
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH do Nhà nước làm chủ sở hữu
- Vốn Điều lệ : 219.569.000.000 đồng (Hai trăm mười chín tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu đồng Việt Nam)
- Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)
- Chủ sở hữu : Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Trụ sở hoạt động : Số 301 Hoàng Diệu, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là dịch vụ, xây dựng...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công trình đô thị. Vệ sinh mai táng, thoát nước; Thi công xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình, công sở nhà nước, trường học, trạm y tế, công trình phúc lợi xã hội... quy mô vừa và nhỏ theo chỉ tiêu kế hoạch giao hoặc theo đơn đặt hàng của nhà nước;
- Hoạt động khác: Thi công xây dựng công trình nhỏ và vừa theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Quản lý, cho thuê và duy tu, nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao Quận quản lý. Xây dựng khu nhà ở bán, bán trả góp, cho thuê theo chương trình kiến thiết chính trang đô thị. Quản lý và khai thác cho thuê kho bãi. Thu gom rác thải không độc hại; rác thải y tế.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá vốn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo cân đối cơ cấu và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các sự kiện và giao dịch trọng yếu trong kỳ

- Không có

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

3. Những thông tin khác

- Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có thêm sự kiện nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Tài Trí

Ngày 31 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Thanh Quan,